

Phụ lục
MỨC TỶ LỆ PHẦN TRĂM(%) TÍNH ĐƠN GIÁ THUÊ ĐẤT HÀNG NĂM
KHÔNG THÔNG QUA HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 121/2025/QĐ-UBND ngày 15/11/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

ĐVT: Tỷ lệ %

STT	KHU VỰC	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT		
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
1	04 phường: Thuận Hóa, Phú Xuân, Vỹ Dạ, An Cựu			
a.	Đường loại 1,2	1,30	1,10	0,90
b.	Đường loại 3,4,5	1,25	1,05	
c.	Đường/khu vực còn lại	1,20	1,00	
2	05 phường: Hương An, Thuận An, Mỹ Thượng, Kim Long, Thủy Xuân			
a.	Đường loại 1,2	1,20	1,00	0,80
b.	Đường loại 3,4,5	1,15	0,95	
c.	Đường/khu vực còn lại	1,10	0,90	
3	06 phường: Hóa Châu, Hương Thủy, Thanh Thủy, Phú Bài, Hương Trà, Dương Nỗ			
a.	Đường loại 1,2	1,10	0,90	0,70
b.	Đường loại 3,4,5	1,05	0,85	
c.	Đường/khu vực còn lại	1,00	0,80	
4	02 phường: Phong Điền, Kim Trà; 04 Xã: Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc và Chân Mây-Lăng Cô			
a.	Đường loại 1,2	1,00	0,80	0,60
b.	Đường loại 3,4,5	0,95	0,75	
c.	Đường/khu vực còn lại	0,90	0,70	
5	04 phường: Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng; 07 xã: Đan Điền, Phú Hồ, Phú Vinh, Hưng Lộc, Lộc An, Vinh Lộc và Bình Điền.			
a.	Đường loại 1,2	0,90	0,70	0,50
b.	Đường loại 3,4,5	0,85	0,65	
c.	Đường/khu vực còn lại	0,80	0,60	
6	02 Xã: Xã Khe Tre và Xã A Lưới 2			
a.	Đường loại 1,2	0,80	0,60	0,30
b.	Đường loại 3,4	0,70	0,50	
c.	Đường/khu vực còn lại	0,60	0,40	
7	06 Xã: Nam Đông, Long Quảng, A Lưới 1, A Lưới 3, A Lưới 4 và A Lưới 5			
	Đường/khu vực thuộc xã	0,50	0,30	0,25